

**CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH**

**-❖-**

**BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2021**

**BÌNH ĐỊNH, 4 - 2021**



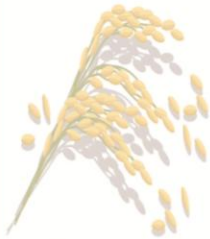


## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

### SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Lúa



↓ 46,1%

Ngô



↓ 80,2%

Lạc



↓ 95%

Rau các loại



↓ 87,5%

Đậu các loại



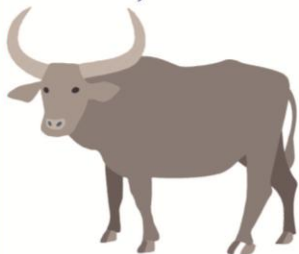
↓ 98,5%

Tiến độ một số cây trồng Vụ Hè Thu 2021 đến ngày 22/4/2021

Trâu

558,3 tấn

↑ 2,1%



Bò

13.658,2 tấn

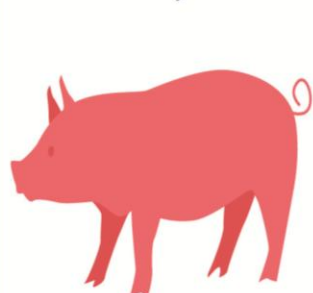
↑ 6,4%



Lợn

38.839,9 tấn

↑ 12,8%



Gia cầm

8.076,5 tấn

↑ 4,7%



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



206.479,6 m<sup>3</sup> ↑ 2,2%

Sản lượng gỗ khai thác



71.407,8 tấn ↑ 2,2%

Sản lượng thủy sản



## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

### CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

#### TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

↑ 7,43%

Khai khoáng

↓ 13,36%



Chế biến, chế tạo

↑ 4,68%



Sản xuất và  
phân phối điện

↑ 90,86%



Cung cấp nước và xử  
lý rác thải, nước thải

↑ 2,77%



Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



1.341,2 tỷ đồng ↑ 14,7%

Vốn đầu tư thực hiện  
thuộc nguồn vốn ngân sách  
Nhà nước do địa phương quản lý



76.803 tỷ đồng ↑ 15,5%

Nguồn vốn huy động



86.284 tỷ đồng ↑ 11,4%



Dư nợ cho vay



## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

### THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ	Khách sạn, nhà hàng	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
22.016,5 tỷ đồng	2.898,0 tỷ đồng	11,0 tỷ đồng	1.305,1 tỷ đồng
↑ 7,6%	↑ 23,6%	↓ 5,6%	↑ 14,5%
			
Tổng mức bán lẻ và Doanh thu dịch vụ tiêu dùng		26.230,6 tỷ đồng	
		↑ 9,5%	

### XUẤT NHẬP KHẨU

**Xuất khẩu**  
418,8 triệu USD  
↑ 18,9%



**Nhập khẩu**  
132,3 triệu USD  
↑ 34,6%

### VẬN TẢI



**Doanh thu Vận tải hành khách** 399,2 tỷ đồng  
↑ 14,1%



**Doanh thu Vận tải hàng hóa** 1.491,0 tỷ đồng  
↑ 22,6%



## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

### CHỈ SỐ GIÁ



### TAI NẠN GIAO THÔNG



Số vụ tai nạn  
54 vụ  
↓ 11,5%



Số người bị thương  
41 người  
↑ 46,4%



Số người chết  
36 người  
↓ 26,5%

### TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Số vụ cháy nổ  
13 vụ



Số vụ đã phát hiện  
65 vụ  
↓ 54,2%



Số vụ đã xử lý  
49 vụ  
↓ 45,6%



Số tiền xử phạt  
602,7 triệu đồng  
↓ 28,3%

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định**  
**Tháng 4 năm 2021**

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2021 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trong 4 tháng đầu năm, sản xuất nông nghiệp tập trung vào chăm sóc, thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 và xuống giống cây trồng vụ Hè Thu 2021. Ngành Nông nghiệp đẩy mạnh tái đàn lợn, phát triển đàn bò thịt chất lượng cao, nuôi gà đồi... gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi; hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản theo hướng bền vững gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản, thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4/2021 tăng 1,16% so với tháng trước và tăng 10,76% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2021 so cùng kỳ tăng 7,43%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2021 ước đạt 6.335,7 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 21,2% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2021 ước đạt 26.230,6 tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 4/2021 ước đạt 104,1 triệu USD, giảm 22,4% so với tháng trước và tăng 20,4% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2021 giá trị ước đạt 418,8 triệu USD, tăng 18,9% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 4/2021 ước đạt 1.360 nghìn TTQ, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 40,5% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2021 ước đạt 4.518,9 nghìn TTQ, tăng 19,3% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2021 tăng 0,19% so với tháng trước và tăng 4,22% so với cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm 2021 tăng 2,13% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

## **1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### **1.1. Nông nghiệp**

Tính đến ngày 22/4/2021, toàn tỉnh đã thu hoạch 46.325,2 ha lúa Đông Xuân, giảm 3,4% so với vụ Đông Xuân trước.

Theo tiến độ, tính đến ngày 22/4/2021, diện tích lúa Hè Thu 2021 đã gieo sạ ước đạt 4.873 ha, đạt 11,7% so với kế hoạch và bằng 53,9% so cùng kỳ. Thời tiết vụ Hè Thu năm nay thuận lợi, nguồn nước tưới dồi dào. Tính đến ngày 22/4/2021, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước đạt 434 triệu m<sup>3</sup>, đạt 73,6% so với thiết kế, tăng 36,8% so cùng kỳ. Hiện nay, nông dân khẩn trương gieo sạ lúa vụ Hè và chuẩn bị các điều kiện gieo sạ lúa vụ Thu.

Tiến độ gieo trồng cây trồng cạn đến ngày 22/4/2021: Cây ngô 335 ha, bằng 19,8% so cùng kỳ; lạc 345 ha, bằng 5%; rau các loại 449 ha, bằng 12,5%; đậu các loại 20 ha, bằng 1,5%. Tiến độ gieo trồng vụ Hè Thu 2021 chậm so cùng kỳ chủ yếu do vụ Đông Xuân 2020-2021 kết thúc muộn.

Về tình hình chăn nuôi, các ngành chức năng của tỉnh tăng cường kiểm tra đôn đốc công tác phòng chống dịch bệnh ở các địa phương; tăng cường giám sát dịch bệnh động vật: Dịch tả lợn Châu Phi, dịch tai xanh, lở mồm long móng, cúm gia cầm và các dịch bệnh khác... Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn nông dân thực hiện các giải pháp phát triển chăn nuôi an toàn sinh học giảm thiểu dịch bệnh; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Giá thịt lợn hơi đang ở mức cao, dao động trong khoảng từ 70.000 đến 73.000 đồng/kg tùy theo giống lợn; tạo điều kiện cho nông dân tái đàn.

Tính đến tháng 4/2021, đàn trâu của tỉnh ước đạt 17.482 con, giảm 2,6% so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 295.819 con, tăng 1,6%; trong đó, bò sữa có 2.423 con, giảm 0,7% so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 689.740 con, tăng 13,8% do tái đàn mạnh trên những mô hình chăn nuôi an toàn sinh học. Đàn gia cầm ước đạt 8.469,7 nghìn con, tăng 3,9% so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà 6.327,8 nghìn con, tăng 4,7% so với cùng kỳ.

Sản lượng thịt hơi 4 tháng đầu năm 2021: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 558,3 tấn, tăng 2,1% so cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 13.658,2 tấn, tăng 6,4%; sản lượng sữa bò sản xuất ước đạt 4.040,3 tấn, tăng 5,4%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 38.839,9 tấn, tăng 12,8%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 8.076,5 tấn, tăng 4,7%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 6.531,6 tấn, tăng 5,2%.



## **1.2. Lâm nghiệp**

Các đơn vị đã chuẩn bị nhân lực, vật tư thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng lần 1 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Đến nay, diện tích rừng đã triển khai chăm sóc lần 1 được 9.625,7 ha/kế hoạch 11.039,8 ha, đạt 87,2% kế hoạch.

Toàn tỉnh đang thực hiện giao khoán bảo vệ rừng 121.250 ha, bằng 99,2% so cùng kỳ năm trước. Hiện nay, các ban quản lý rừng phòng hộ đang xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai họp dân, vận động nhân dân tham gia bảo vệ tốt 121.250 ha rừng trong thời gian Trung ương chưa cấp vốn và chuẩn bị để sau khi có quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh sẽ triển khai ký kết hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng năm 2021 theo quy định.

Trong tháng 4/2021, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 67.352,3 m<sup>3</sup>, tăng 0,4% so với cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2021, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 206.479,6 m<sup>3</sup>, tăng 2,2% so với cùng kỳ.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng, diện tích bị cháy 0,3 ha tại phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn.

## **1.3. Thủy sản**

Tháng 4/2021, thời tiết nắng nóng kéo dài tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Tuy nhiên, một số diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng có môi trường nước ao nuôi biến động ảnh hưởng đến tôm nuôi. Người nuôi tôm được hướng dẫn để áp dụng các biện pháp an toàn sinh học và hướng dẫn vệ sinh tiêu độc môi trường, khu vực ao nuôi, sử dụng con giống có nguồn gốc rõ ràng, đã được cấp giấy kiểm dịch hoặc giấy xét nghiệm trước khi đưa vào thả nuôi.

Sản lượng thủy sản tháng 4/2021 ước đạt 24.292,2 tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2021 ước đạt 71.407,8 tấn, tăng 2,2%. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 69.752,8 tấn, tăng 2,1%; sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 68.182 tấn, tăng 2,1%, riêng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 3.742,3 tấn, giảm 8,8% (do giá giảm và ngư trường không thuận lợi); sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.655 tấn, tăng 3,4%, riêng tôm thẻ chân trắng ước đạt 682 tấn, tăng 4,2%.

*Tình hình thực hiện Chỉ thị số 45/CT-TTg về triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định: Từ đầu năm đến nay, có 01 tàu/07 thuyền viên của xã Cát Minh, huyện Phù Cát vi phạm vùng biển bị nước ngoài bắt*

giữ. Các ngành chức năng đang thực hiện các biện pháp bảo hộ công dân đồng thời củng cố hồ sơ, xử lý nghiêm trường hợp tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài.

Từ đầu năm đến nay, 100% tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên của tỉnh hoạt động khai thác vùng khơi đã được trang bị thiết bị giám sát hành trình theo quy định. UBND tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ kinh phí trang bị thiết bị giám sát hành trình cho 2.966 tàu với tổng số tiền 30,2 tỷ đồng.

*Thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg:* Luỹ kế từ đầu năm đến nay, đã trình phê duyệt 148 tàu cá đủ điều kiện tham gia đăng ký khai thác vùng biển xa; tiếp nhận 2.742 hồ sơ đề nghị hỗ trợ, trong đó: đề nghị hỗ trợ chi phí nhiên liệu: 2.192 hồ sơ, đề nghị hỗ trợ bảo hiểm: 550 hồ sơ; thẩm định 2.211 hồ sơ (Nhiên liệu: 1.625 hồ sơ đạt với số tiền hỗ trợ là 137,3 tỷ đồng, không đạt: 55 hồ sơ, xác minh lại: 41 hồ sơ; Bảo hiểm: 482 hồ sơ; HF: 8 hồ sơ).

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định 4 tháng đầu năm 2021 có nhiều chuyển biến tích cực so cùng kỳ, dần vượt qua những khó khăn do dịch bệnh Covid-19. Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2021 tăng 7,43% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 3,67%). Một số ngành có tốc độ tăng chỉ số sản xuất cao so cùng kỳ đóng góp vào tăng trưởng chung như sản xuất điện, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản xuất bàn, ghế gỗ, dệt. Các chương trình khuyến công, tư vấn phát triển công nghiệp tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện. Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tiếp tục phát triển ổn định. Các Khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục kêu gọi thu hút đầu tư, xây dựng nhà xưởng và hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, kinh doanh tạo việc làm, tăng thu nhập và an sinh xã hội.*

### **2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2021 so với cùng kỳ tăng 10,76%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 20,74%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,18%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 60,59%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,43%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,43% so với cùng kỳ, cao hơn 3,76 điểm phần trăm so với mức tăng cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 13,36%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,68%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 90,86%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,77%. Như vậy, đóng góp vào

tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2021 chủ yếu từ ngành sản xuất điện.

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 13,36%. Trong đó, quặng kim loại giảm 18,54% (sản lượng tinh quặng inmenit giảm 17,52%); hoạt động khai khoáng khác giảm 8,27% (sản lượng đá xây dựng khai thác giảm 10,9%).*

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,68%. Có 11/22 ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất tăng so cùng kỳ. Trong đó, có 4 ngành có chỉ số tăng cao hơn chỉ số chung.*

*Tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu trên địa bàn tỉnh 4 tháng đầu năm 2021:*

Ngành chế biến thực phẩm tăng 3,34%. Trong đó, sản lượng thức ăn gia súc tăng 22,76% là điểm sáng duy nhất thúc đẩy tăng trưởng của ngành thực phẩm. Nhóm ngành thủy sản tiếp tục gặp khó khăn do dịch Covid-19 chưa được kiểm soát tại các thị trường chính như Hàn Quốc, Châu Âu, Mỹ. Sản lượng một số sản phẩm khác giảm so cùng kỳ như: Sữa giảm 29,97% do phân bổ sản lượng cho nhà máy Bình Định giảm; tinh bột sắn giảm 25,58%; thức ăn gia cầm giảm 13,16%.

Các doanh nghiệp may mặc gặp khó khăn do thiếu nguyên liệu, nhu cầu tiêu dùng thấp, đơn hàng bị cắt giảm. Bên cạnh đó, hiện nay ngành này đang thu hút đầu tư, nhiều doanh nghiệp, cơ sở cá thể thành lập mới do đó bị chia sẻ đơn hàng và lực lượng lao động. Tuy nhiên, một số ít doanh nghiệp đầu ngành đã có sự bứt phá tăng trưởng góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất ngành may mặc tăng 2,92%.

Từ cuối năm 2020 đến nay, hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn, giá bán dăm gỗ hạ thấp đã tác động làm chỉ số sản xuất ngành chế biến gỗ giảm 9,61%. Tuy nhiên, điểm sáng trong ngành này là một số doanh nghiệp đã chuyển đổi sản phẩm chủ lực từ sản xuất bàn ghế gỗ sang sản xuất khung cửa gỗ, khung lò sưởi xuất khẩu với lượng đơn hàng lớn và ổn định.

Sản xuất thuốc chỉ số sản xuất giảm 7,17%. Trong đó, sản lượng dung dịch đạm huyết thanh giảm 9,72%, sản lượng thuốc nước để tiêm giảm 37,36%. Nguyên nhân do đơn hàng đầu năm 2021 thấp, trong khi đó cùng kỳ năm 2020, các doanh nghiệp được phẩm đẩy mạnh sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong thời điểm dịch bắt đầu bùng phát.

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số sản xuất tăng 34,43%. Các tháng đầu năm 2021, Tập đoàn Hoa Sen đã xuất khẩu nhiều lô hàng tôn có giá

trị cao đi các thị trường lớn như Mỹ, Mexico, Châu Âu, Đông Nam Á thúc đẩy sản lượng sản xuất tăng 70,17%.

Ngành chế biến giường, tủ, bàn, ghế chỉ số sản xuất tăng 7,29%. Hiện nay, Việt Nam đã vượt qua Đức, Ba Lan, Ý trở thành nước xuất khẩu đồ gỗ đứng thứ 2 thế giới, chỉ sau Trung Quốc. Đến thời điểm này, nhiều doanh nghiệp đã nhận đơn hàng đến hết năm 2021. Dự báo đây sẽ là ngành tiếp tục tăng trưởng cao trong năm nay. Tuy nhiên, việc cạnh tranh về nguyên liệu gỗ giữa các doanh nghiệp, một số nước thực hiện chính sách đóng cửa rừng, chi phí trung gian tăng gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong sản xuất.

*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 90,86%*. Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất và có đóng góp chính trong tốc độ tăng chung toàn ngành công nghiệp. Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ, Nhà máy phong điện Phương Mai 3 đi vào hoạt động trong quý 4/2020 đã góp phần nâng sản lượng điện sản xuất 4 tháng đầu năm 2021 tăng hơn 2 lần so với cùng kỳ. Tổng sản lượng điện sản xuất 4 tháng đầu năm 2021 đạt 527 triệu kwh; trong đó, với 5 nhà máy điện năng lượng mặt trời và điện gió đã sản xuất 102 triệu kwh điện, điện áp mái nhà đạt 60 triệu kwh. Sự phát triển mạnh mẽ của các dự án điện năng lượng tái tạo góp phần giảm thiểu tình trạng thiếu hụt điện trong mùa khô. Tuy nhiên, việc phát triển nóng của loại hình điện sản xuất này còn nhiều bất cập như hạ tầng lưới điện không đáp ứng đủ công suất gây thất thoát, lãng phí cho doanh nghiệp.

*Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,77%*. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 1,51%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 4,14%.

## **2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp**

Chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2021 tăng 1,18% so với tháng trước do các doanh nghiệp chế biến bàn, ghế, gỗ tiếp tục tuyển lao động. Trong khi đó, một số ngành có chỉ số lao động giảm như: Sản xuất da giảm 1,8%; sản phẩm điện tử giảm 3,23%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2021 tăng 0,49% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,11% do thu hẹp quy mô sản xuất; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,43%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,49%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao nhất 2,08% do một số dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió mới đi vào hoạt động từ cuối năm 2020. Một số ngành sử dụng lao động nhiều hơn cùng kỳ như: Dệt tăng 14,45%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 4,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,76%. Một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm như: Sản xuất

trang phục giảm 9,72%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 12,64%; sản xuất kim loại giảm 20,59%; chế biến, chế tạo khác giảm 37,5%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2021 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,52%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,39%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,36%.

### **3. Đầu tư**

*Tỉnh Bình Định đã hoàn thành giao Kế hoạch đầu tư phát triển vốn ngân sách Nhà nước năm 2021 đến từng chủ đầu tư, tạo điều kiện cho các đơn vị, địa phương chủ động triển khai có hiệu quả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn. Trong 4 tháng đầu năm 2021, lãnh đạo UBND tỉnh đã tăng cường kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư khẩn trương thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Tuyến đường ven biển (đoạn từ Cát Tiến đến Tam Quan); tuyến đường phía Tây đầm Thị Nại (đoạn từ Cát Tiến đến Quốc lộ 19 mới). Đồng thời, tập trung chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư sớm triển khai dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định.*

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2021 ước đạt 552,5 tỷ đồng, tăng 54,1% so tháng trước và tăng 35,5% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.341,2 tỷ đồng, tăng 14,7% so cùng kỳ năm 2020, đạt 16,3% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 528,1 tỷ đồng, tăng 14,5%; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 333,2 tỷ đồng, tăng 1,1 lần; vốn nước ngoài (ODA) đạt 138,8 tỷ đồng, giảm 49,7%; vốn xổ số kiến thiết đạt 28,3 tỷ đồng, giảm 6,6%; vốn khác đạt 312,8 tỷ đồng, tăng 30,3%.

### **4. Hoạt động ngân hàng**

*Hoạt động tín dụng, ngân hàng tiếp tục thực hiện tốt chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất huy động và cho vay; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả các giải pháp, cơ chế, chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Chất lượng và hiệu quả hoạt động các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng tiếp tục nâng cao phục vụ tốt hơn cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.*

Ước tính đến cuối tháng 4/2021, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 76.803 tỷ đồng, tăng 15,5% so với cùng kỳ và tăng 4,2% so với tháng 12 năm 2020.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 30/4/2021 ước đạt 86.284 tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ và tăng 3,4% so với tháng 12 năm 2020. Ước đến 30/4/2021 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 1,85% so với tổng dư nợ.

## **5. Thương mại, dịch vụ**

### ***5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

Tháng 4 năm nay, Bình Định không bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 như năm trước, tình hình mua bán hàng hoá cũng như dịch vụ đang ở trong trạng thái bình thường (*tháng 4 năm trước bị giãn cách xã hội 15 ngày, người dân hạn chế đi đến các nơi tập trung đông người*) nên nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ tiêu dùng như: lương thực, thực phẩm; hàng may mặc; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình,... và các hoạt động dịch vụ của người dân tăng cao so với cùng kỳ. Đặc biệt, hoạt động dịch vụ ăn uống và lưu trú tăng mạnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2021 ước tính đạt 6.335,7 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, 4 tháng đầu năm 2021, còn nhiều khó khăn do tác động của dịch Covid-19 nhưng hoạt động thương mại, nhà hàng, dịch vụ lưu trú trên địa bàn tỉnh Bình Định có tốc độ tăng khá; tuy nhiên, ngành du lịch lữ hành vẫn còn giảm so với cùng kỳ do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2021 ước đạt 26.230,6 tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2021 tăng cao là do nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ tiêu dùng, cũng như hoạt động dịch vụ ăn uống những ngày Tết trong tháng 2/2021 tăng khá và hoạt động dịch vụ ăn uống, lưu trú trong tháng 4/2021 tăng mạnh làm cho cộng dồn 4 tháng đầu năm 2021 tăng cao.

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2021 ước đạt 22.016,5 tỷ đồng, tăng 7,6% so cùng kỳ, chiếm 83,9% trong tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Trong đó: Hàng lương thực, thực phẩm tăng 8,4% so với cùng kỳ và cũng là ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng mức bán lẻ (chiếm 47,7%).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.898 tỷ đồng, tăng 23,6% so cùng kỳ, chiếm 11,0%; trong đó, dịch vụ ăn uống tăng 23,7%, dịch vụ lưu trú tăng

21,6%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống trong tháng 4 tăng mạnh, kéo theo cộng dồn 4 tháng tăng cao. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ; tuy nhiên, so với 4 tháng đầu năm 2019, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống chỉ bằng 97,4%; trong đó, dịch vụ ăn uống bằng 99,0%, dịch vụ lưu trú giảm 18,9%.

Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 11 tỷ đồng, giảm 5,6% so cùng kỳ, chỉ chiếm 0,1%. Hoạt động du lịch của tỉnh giảm là do chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 trong tháng 02/2021, mặc dù trong tháng 4/2021 đã có dấu hiệu khởi sắc (*tăng gấp 4,5 lần so với cùng kỳ*).

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 1.305,1 tỷ đồng, tăng 14,5% so với cùng kỳ, chiếm 5%. Doanh thu dịch vụ khác 4 tháng đầu năm 2021 tăng cao so với mức tăng cùng kỳ.

## **5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá**

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2021 ước đạt 551,1 triệu USD, tăng 22,3% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu đạt 418,8 triệu USD, tăng 18,9%; nhập khẩu đạt 132,3 triệu USD, tăng 34,6%.

### *a. Xuất khẩu*

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 4/2021 ước đạt 104,1 triệu USD, giảm 22,4% so với tháng trước và tăng 20,4% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 418,8 triệu USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2020 tăng 14,1%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, có 5 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 86,9% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 156,6 triệu USD, tăng 31,3%; sản phẩm từ chất dẻo đạt 65,6 triệu USD, tăng 71,1%; hàng thủy sản đạt 26,4 triệu USD, tăng 34,8%. Trong khi đó, gỗ đạt 65,8 triệu USD, giảm 11,5%; hàng dệt may đạt 49,7 triệu USD, giảm 8,9%.

Về xuất khẩu trực tiếp 4 tháng đầu năm 2021 ước đạt 416,7 triệu USD, chiếm 99,5% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 86 quốc gia và vùng lãnh thổ trên cả 5 châu lục. Trong đó, châu Á đạt 190,3 triệu USD, chiếm 45,7%; Châu Âu đạt 118,3 triệu USD, chiếm 28,4%; Châu Mỹ đạt 101,8 triệu USD, chiếm 24,4%, chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ.

### *b. Nhập khẩu*

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 4/2021 ước đạt 29,1 triệu USD, giảm 32,2% so với tháng trước và tăng 15,1% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 132,3 triệu USD, tăng 34,6% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 giảm 20,7%).

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu, có 6 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 89% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; gỗ và sản phẩm gỗ; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt may; máy móc thiết bị.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 15,5 triệu USD, tăng 33,2%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 19,2 triệu USD, tăng 46,1%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,9 triệu USD, tăng 10,7%; vải các loại đạt 7,8 triệu USD, tăng 29,7%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 33,4 triệu USD, tăng 134,3%; máy móc thiết bị đạt 27 triệu USD, tăng 32,5%.

### **5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa**

#### *a. Vận tải hành khách*

Tháng 4/2021 có những ngày lễ lớn như: Giỗ tổ Hùng Vương, kỷ niệm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, người lao động được nghỉ nhiều ngày nên nhu cầu vui chơi, giải trí, tham quan du lịch tăng. Hiện nay, thị trường du lịch nội địa sôi động trở lại, trong đó, Bình Định được biết như một điểm đến hấp dẫn của du khách tham quan.

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 4/2021 ước đạt 2.550 nghìn hành khách, luân chuyển 249,7 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 3,3%, luân chuyển tăng 5,1%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 206,1%, luân chuyển tăng 197,4%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 10.227,4 nghìn hành khách, luân chuyển 994,6 triệu HK.km; so cùng kỳ vận chuyển tăng 14,4%, luân chuyển tăng 14,9%.

#### *b. Vận tải hàng hoá*

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 4/2021 ước đạt 2.512,3 nghìn tấn, luân chuyển 320,5 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 2,2%, luân chuyển tăng 1,9%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 48,5%, luân chuyển tăng 40%.



Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 10.116,6 nghìn tấn, luân chuyển 1.298,9 triệu tấn.km; so cùng kỳ vận chuyển tăng 23,9%, luân chuyển tăng 20,4%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 4/2021 ước đạt 1.360 nghìn TTQ, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 40,5% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2021 ước đạt 4.518,9 nghìn TTQ, tăng 19,3% so với cùng kỳ.

*c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát*

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 4/2021 ước đạt 587,8 tỷ đồng, tăng 59,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 100,3 tỷ đồng, tăng 196,9%; vận tải hàng hóa đạt 367,8 tỷ đồng, tăng 44,3%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 119,6 tỷ đồng, tăng 50,5%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 62,6%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 2.357,4 tỷ đồng, tăng 19,2% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 399,2 tỷ đồng, tăng 14,1%; vận tải hàng hóa đạt 1.491 tỷ đồng, tăng 22,6%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 466,7 tỷ đồng, tăng 13,5%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,5 tỷ đồng, tăng 26,5%.

## **6. Chỉ số giá**

### **6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Tháng 4/2021 là tháng bắt đầu vào mùa du lịch tại tỉnh Bình Định, hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, nhu cầu mua sắm và sử dụng các dịch vụ của người dân đã làm cho chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2021 tăng nhẹ với mức tăng 0,19% so với tháng trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính của tháng 4/2021, có 5 nhóm có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng mạnh nhất là nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 0,39%; kế tiếp là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,22%; nhóm giao thông tăng 0,12%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,06%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,01%. Ngược lại, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02%. Riêng có 5 nhóm: đồ uống và thuốc lá; thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

Chỉ số CPI tháng 4 năm 2021 tăng so với tháng trước chủ yếu do tác động một số nhóm hàng chính chiếm cơ cấu lớn ảnh hưởng đến chỉ số giá chung như: nhóm ăn uống ngoài gia đình; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD; nhóm giao thông, việc điều chỉnh tăng giá xăng dầu vào ngày 12/4/2021 kéo theo giá xăng A95 tăng bình quân 414 đồng/lít; xăng E5 tăng bình quân 354 đồng/lít; dầu diezen tăng bình quân 21 đồng/lít; riêng dầu hỏa giảm bình quân 41 đồng/lít. Đây là đợt thứ 6 tăng giá xăng dầu, đã tác động đến chỉ số giá nhóm giao thông.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 4 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ tăng 2,13%, do chịu sự tác động của các nhóm hàng hóa chính sau:

*Thứ nhất:* Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,34% do tác động tăng của nhóm thực phẩm tăng 3,86%; trong đó, giá thịt gia súc tăng 1,33%, trứng các loại tăng 4,64%; thủy sản tươi sống tăng 8,04%; rau tươi và khô chế biến tăng 3,39%; quả tươi và chế biến tăng 4,95%.

*Thứ hai:* Nhóm Giáo dục tăng 5,32% chịu tác động mạnh nhất là dịch vụ giáo dục tăng 6,21%, theo lộ trình tăng học phí của một số trường trên địa bàn tỉnh.

*Thứ ba:* Nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,3%, do nhóm hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 14,86% chịu sự tác động của giá vàng tăng 16,7%.

## **6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Tháng 04 năm 2021, giá vàng thế giới giảm đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước giảm. Vì vậy, giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân 5.140 ngàn đồng/chỉ, giảm 2,1% so tháng trước.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 04 năm 2021 là 23.208 VND/USD, tăng 0,07% so tháng trước.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### **7.1. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 4/2021 (từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/4/2021) trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, làm chết 8 người, bị thương 9 người. So với tháng trước giảm 7 vụ (-36,8%), giảm 9 người chết (-52,9%) và giảm 3 người bị thương (-25%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 6.410 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 5 tỷ đồng, tạm giữ 1.025 lượt phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 1.123 trường hợp.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 54 vụ tai nạn giao thông, làm chết 36 người, bị thương 41 người. So với cùng kỳ giảm 7 vụ (-11,5%), giảm 13 người chết (-26,5%) và tăng 13 người bị thương (+46,4%).

### **7.2. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

Trong tháng 4/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 04 vụ cháy, nổ. Trong đó 01 vụ cháy xe ô tô, 02 vụ cháy kho công ty và 01 vụ cháy nhà dân; Thiệt hại ước tính khoảng 41,5 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm, toàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ cháy, thiệt hại ước tính khoảng 57,7 tỷ đồng.

Trong tháng 4/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 26 vụ vi phạm môi trường; Trong đó: 05 vụ phá rừng trái pháp luật, 01 vụ khai thác rừng trái phép, 20 vụ mua, bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật; tạm giữ 16,9 m<sup>3</sup> gỗ các loại, 01 xe ô tô, 01 xe máy, 03 cửa cầm tay. Đã xử lý hành chính 12 vụ; thu nộp vào Ngân sách nhà nước 333,5 triệu đồng (tiền phạt 66,5 triệu đồng; tiền bán lâm sản, phương tiện bị tịch thu 267 triệu đồng). Cộng dồn từ đầu năm, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 65 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 49 vụ, số tiền xử phạt 602,7 triệu đồng./.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ TKTH & PBTTHK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Mỹ**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 22 tháng 4 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>VỤ HÈ THU 2021 (Theo tiến độ)</b>			
<b>- Cây lương thực có hạt</b>			
Cây lúa	9.045,3	4.873,0	53,9
Cây ngô	1.689,2	335,0	19,8
<b>- Cây công nghiệp hàng năm</b>			
Cây lạc	6.842,8	345,0	5,0
<b>- Cây rau đậu</b>			
Rau các loại	3.600,8	449,0	12,5
Đậu các loại	1.310,8	20,0	1,5
<b>VỤ ĐÔNG XUÂN 2020 - 2021 (Thu hoạch)</b>			
Cây lúa	47.933,9	46.325,2	96,6

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021	Tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>108,07</b>	<b>101,16</b>	<b>110,76</b>	<b>107,43</b>
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>70,44</b>	<b>121,10</b>	<b>79,26</b>	<b>86,64</b>
07. Khai thác quặng kim loại	69,85	125,51	65,35	81,46
08. Khai khoáng khác	70,92	117,55	97,04	91,73
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>105,58</b>	<b>101,16</b>	<b>109,18</b>	<b>104,68</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	100,29	100,06	106,68	103,34
11. Sản xuất đồ uống	85,04	129,20	107,02	98,33
13. Dệt	114,42	106,67	122,77	114,46
14. Sản xuất trang phục	96,09	102,73	110,66	102,92
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	61,36	110,54	270,51	93,42
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,70	92,56	82,93	90,39
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,48	110,92	129,79	102,50
18. In, sao chép bản ghi các loại	93,29	108,03	94,26	102,03
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	89,40	91,06	91,86	78,75
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	98,47	102,04	94,46	92,83
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,22	86,26	107,92	97,18
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,64	105,25	106,70	104,65
24. Sản xuất kim loại	74,21	103,16	79,11	77,85
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	140,70	101,62	141,80	134,43
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,44	103,81	123,16	95,17
27. Sản xuất thiết bị điện	65,76	115,83	51,98	53,74
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	97,01	112,24	183,46	78,83
29. Sản xuất xe có động cơ	121,19	105,47	115,45	109,21
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,88	108,94	115,47	100,32
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	111,18	99,94	119,53	107,29
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	39,95	109,95	83,83	64,33
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,63	100,80	99,94	100,52
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>193,38</b>	<b>97,16</b>	<b>160,59</b>	<b>190,86</b>
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	193,38	97,16	160,59	190,86
<b>E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>102,56</b>	<b>102,28</b>	<b>107,43</b>	<b>102,77</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,49	105,03	102,17	101,51
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	108,03	99,60	113,42	104,14

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4 năm 2021		4 tháng năm
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		2021 so
		năm	năm	năm	tháng 3	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2021	2021	2021	năm 2021	năm 2020	năm 2020 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	3.361	4.219	16.544	125,52	63,32	82,48
Đá xây dựng khai thác	M <sup>3</sup>	74.315	87.667	327.853	117,97	94,34	89,10
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	915	854	3.756	93,33	93,64	89,26
Tôm đông lạnh	Tấn	65	73	258	112,31	143,14	67,01
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	1.844	2.500	10.078	135,57	61,59	70,03
Tinh bột sắn	Tấn	11.133	3.442	34.196	30,92	50,49	74,42
Thức ăn gia súc	Tấn	106.052	107.994	418.673	101,83	136,00	122,76
Thức ăn gia cầm	Tấn	28.305	32.223	125.234	113,84	90,14	86,84
Bia đóng chai	1.000 lít	3.789	5.120	16.356	135,13	100,65	91,39
Các loại mền chần, các loại nệm, đệm	1000 cái	338	361	1.410	106,8	122,79	115,95
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 cái	3.160	3.271	12.780	103,51	105,75	96,72
Giày dép	1000 đôi	36	42	182	116,67	525,00	89,66
Dăm gỗ	Tấn	175.449	160.370	581.605	91,41	84,50	88,76
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1.000 chiếc	3.571	3.961	13.332	110,92	130,34	102,56
Báo in	Triệu trang	1.280	1.428	5.178	111,56	86,55	97,68
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	2	8	100,00	200,00	200,00
Ôxy	Tấn	131	124	487	94,66	77,02	78,68
Titan ôxit	Tấn	587	650	2.043	110,73	80,65	67,96
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	4.441	3.699	14.543	83,29	100,19	84,29
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	398	401	1.547	100,75	105,25	103,48
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.060.791	3.070.515	9.512.189	100,32	105,16	90,28
Thuốc nước để tiêm	Lít	10.201	14.592	37.928	143,04	78,19	62,64
Bao và túi từ plastic	Tấn	81	83	373	102,47	136,07	124,33
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	66	74	285	112,12	115,63	118,75
Plastic dạng sợi	Tấn	230	207	914	90,00	139,86	130,57
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	1.247	941	3.088	75,46	100,53	81,20
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	130	120	388	92,31	101,69	103,47
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	18.233	20.739	71.764	113,75	102,36	90,32
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	2.448	2.894	8.645	118,22	77,65	59,64

### 3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4 năm 2021		4 tháng năm
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		2021 so
		năm	năm	năm	tháng 3	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2021	2021	2021	năm 2021	năm 2020	năm 2020 (%)
Bê tông trộn sẵn	M <sup>3</sup>	18.597	21.069	69.527	113,29	108,84	103,00
Đá ốp lát	M <sup>2</sup>	299.478	306.974	1.193.694	102,5	105,03	105,74
Gang thỏi hợp kim	Tấn	278	300	1.013	107,91	80,86	69,67
Ông bằng sắt, thép	Tấn	42	46	225	109,52	54,12	74,75
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	205	321	2.573	156,59	32,49	74,84
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	9.982	9.793	32.594	98,11	122,72	109,38
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	52.134	53.200	200.512	102,04	188,53	170,17
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	210	218	887	103,81	123,16	95,17
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	52	61	197	117,31	88,41	92,49
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-
Máy cửa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy bào, máy phay	Cái	27	32	142	118,52	123,08	106,77
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy chế biến bột giấy	Cái	-	-	3	-	-	150,00
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	26	37	109	142,31	0,00	35,62
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	711.858	708.996	2.630.523	99,60	122,03	103,00
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	388.020	386.950	1.452.007	99,72	119,43	110,63
Điện sản xuất	Triệu kwh	142	128	527	90,14	224,56	344,44
Điện thương phẩm	Triệu kwh	182	190	689	104,40	106,74	106,66
Nước uống được	1.000 m <sup>3</sup>	2.493	2.618	10.235	105,01	102,15	101,50

#### 4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021	Ước tính tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>101,18</b>	<b>100,49</b>	<b>99,00</b>
<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</b>			
Khai khoáng	100,00	98,89	101,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,29	100,43	98,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	102,08	100,85
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	101,49	100,97
<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</b>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	98,55	105,09
Khai khoáng khác	100,00	99,20	98,69
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,21	100,42	98,57
Sản xuất đồ uống	100,00	101,41	100,70
Dệt	107,86	114,45	106,16
Sản xuất trang phục	102,05	90,28	92,99
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,20	87,36	86,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,66	96,41	94,09
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,66	84,40	86,29
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	94,74	95,95
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	92,09	87,72
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	102,26	102,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	104,40	109,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,32	99,49	99,34
Sản xuất kim loại	100,00	79,41	84,56
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,36	103,38	105,01
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96,77	88,24	90,44
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	106,25
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	125,64	93,87
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,44	106,76	102,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	62,50	48,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	102,08	100,85
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	101,63	101,71
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	101,41	100,55
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	102,52	100,99
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	101,30	100,39	98,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	100,36	99,47



## 5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 và 4 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2021	Ước tính tháng 4 năm 2021	Ước tính 4 tháng năm 2021	4 tháng năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>358.487</b>	<b>552.461</b>	<b>1.341.206</b>	<b>16,3</b>	<b>114,7</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>204.355</b>	<b>319.634</b>	<b>878.451</b>	<b>14,5</b>	<b>108,8</b>
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	92.225	111.256	297.906	17,9	115,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>90.999</i>	<i>108.003</i>	<i>286.352</i>	<i>22,0</i>	<i>119,9</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	42.524	125.451	210.686	13,4	245,8
- Vốn nước ngoài (ODA)	10.425	15.425	138.816	22,6	50,3
- Xổ số kiến thiết	3.056	1.056	28.259	25,7	93,4
- Vốn khác	56.125	66.446	202.784	9,7	129,1
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>121.972</b>	<b>170.515</b>	<b>337.406</b>	<b>15,7</b>	<b>128,5</b>
- Vốn cân đối ngân sách huyện	66.458	70.125	155.147	7,2	102,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>63.225</i>	<i>68.526</i>	<i>148.024</i>	<i>7,4</i>	<i>104,0</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	32.515	53.561	96.870	-	186,0
- Vốn khác	22.999	46.829	85.389	-	144,5
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>32.160</b>	<b>62.312</b>	<b>125.349</b>	<b>-</b>	<b>126,4</b>
- Vốn cân đối ngân sách xã	17.661	44.564	75.102	-	144,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>16.661</i>	<i>42.524</i>	<i>71.301</i>	<i>-</i>	<i>153,0</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.866	9.766	25.652	-	110,5
- Vốn khác	7.633	7.982	24.595	-	103,0

## 6. Hoạt động ngân hàng

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2021	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2021 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	76.803	104,2	115,5
2. Tổng dư nợ cho vay	86.284	103,4	111,4
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,85	-	-

## 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4 và 4 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2021	Ước tính tháng 4 năm 2021	Cộng dồn 4 tháng năm 2021		Ước tính tháng 4 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.136.748</b>	<b>6.335.743</b>	<b>26.230.573</b>	<b>100,0</b>	<b>103,2</b>	<b>121,2</b>	<b>109,5</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>							
Thương nghiệp	5.139.028	5.296.393	22.016.436	83,9	103,1	114,4	107,6
Khách sạn, nhà hàng	675.060	703.635	2.898.016	11,0	104,2	178,8	123,6
Du lịch lữ hành	1.795	1.957	11.023	0,1	109,0	554,4	94,4
Dịch vụ	320.865	333.758	1.305.098	5,0	104,0	163,9	114,5

## 8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 và 4 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2021	Ước tính tháng 4 năm 2021	Ước tính 4 tháng năm 2021	Tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.139.028</b>	<b>5.296.393</b>	<b>22.016.436</b>	<b>114,4</b>	<b>107,6</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	2.504.371	2.532.204	10.494.565	110,9	108,4
Hàng may mặc	325.314	338.751	1.534.472	108,9	108,5
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	601.687	609.004	2.677.275	111,7	106,9
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	40.177	43.669	177.281	135,7	106,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	380.671	390.683	1.565.171	125,2	107,1
Ô tô các loại	82.309	94.754	278.857	233,5	148,4
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	208.173	211.067	867.406	119,4	104,0
Xăng, dầu các loại	484.172	537.566	2.162.660	122,0	104,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	107.896	109.635	455.097	110,0	102,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	104.888	110.224	457.439	112,3	110,1
Hàng hóa khác	219.185	234.601	980.677	110,3	103,7
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80.185	84.235	365.536	108,6	108,9

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 4 và 4 tháng năm 2021**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 3 năm 2021	Ước tính tháng 4 năm 2021	Ước tính 4 tháng năm 2021	Tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>675.060</b>	<b>703.635</b>	<b>2.898.016</b>	<b>178,8</b>	<b>123,6</b>
Dịch vụ lưu trú	29.584	31.914	124.739	331,0	121,6
Dịch vụ ăn uống	645.476	671.721	2.773.277	175,0	123,7
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1.795</b>	<b>1.957</b>	<b>11.023</b>	<b>554,4</b>	<b>94,4</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>320.865</b>	<b>333.758</b>	<b>1.305.098</b>	<b>163,9</b>	<b>114,5</b>

## 10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2021	Ước tính tháng 4 năm 2021	Cộng dồn 4 tháng năm 2021		Ước tính tháng 4 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>134.145</b>	<b>104.064</b>	<b>418.848</b>	<b>100,0</b>	<b>77,6</b>	<b>120,4</b>	<b>118,9</b>
Kinh tế Nhà nước	8.180	9.280	24.184	5,8	113,4	143,7	165,5
Kinh tế tư nhân	109.646	83.707	348.140	83,1	76,3	118,2	114,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	16.319	11.077	46.524	11,1	67,9	120,4	137,2
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>							
Hàng thuỷ sản	7.688	7.597	26.355	6,3	98,8	176,4	134,8
Gạo	8.180	9.280	24.184	5,8	113,4	143,7	165,5
Sắn và các sản phẩm từ sắn	1.278	5.980	9.276	2,2	467,9	130,1	105,8
Quặng và khoáng sản khác	4.300	3.490	16.660	4,0	81,2	68,5	100,0
Sản phẩm từ chất dẻo	21.312	16.786	65.632	15,7	78,8	134,1	171,1
Gỗ	25.036	15.501	65.758	15,7	61,9	97,7	88,5
Sản phẩm gỗ	48.262	32.431	156.646	37,4	67,2	117,2	131,3
Hàng dệt, may	16.842	11.896	49.723	11,9	70,6	133,3	91,1
Giày dép các loại	380	377	1.888	0,4	99,2	106,2	96,4
Sản phẩm từ sắt thép	40	20	104	-	50,0	15,3	39,1
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	61	33	328	0,1	54,1	366,7	61,8
Hàng hoá khác	766	673	2.294	0,5	87,9	131,7	69,1

## 11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2021	Ước tính tháng 4 năm 2021	Cộng dồn 4 tháng năm 2021		Ước tính tháng 4 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>42.923</b>	<b>29.075</b>	<b>132.343</b>	<b>100,0</b>	<b>67,7</b>	<b>115,1</b>	<b>134,6</b>
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	33.574	21.452	104.937	79,3	63,9	111,0	136,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9.349	7.623	27.406	20,7	81,5	128,5	126,5
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>							
Hàng thuỷ sản	3.750	4.016	15.467	11,7	107,1	115,7	133,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	6.616	6.050	19.200	14,5	91,4	235,0	146,1
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.313	1.639	4.178	3,2	124,8	68,4	80,5
Phân bón	2.542	-	6.594	5,0	-	-	118,3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	4.041	2.152	14.926	11,3	53,3	67,6	110,7
Vải các loại	2.875	1.647	7.831	5,9	57,3	355,7	129,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	13.290	12.019	33.394	25,2	90,4	297,6	234,3
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	-	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	6.871	1.354	27.005	20,4	19,7	24,2	132,5
Hàng hoá khác	1.625	198	3.748	2,8	12,2	14,7	44,3

## 12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 và 4 tháng năm 2020

*Đơn vị tính: %*

	Tháng 4 năm 2021 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 4 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 3 năm 2021	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
<b>1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>105,41</b>	<b>104,22</b>	<b>101,49</b>	<b>100,19</b>	<b>102,13</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,69	105,18	101,02	100,39	105,34
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	114,99	115,61	102,79	99,95	116,73
Thực phẩm	106,26	102,63	99,52	99,89	103,86
Ăn uống ngoài gia đình	121,93	107,43	103,47	101,47	105,24
Đồ uống và thuốc lá	101,41	101,46	101,46	100,00	101,64
May mặc, mũ nón, giày dép	101,98	101,68	101,05	100,01	101,91
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,46	102,65	102,81	100,22	96,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,29	99,96	100,64	100,00	99,78
Thuốc và dịch vụ y tế	103,36	100,08	100,05	100,00	100,08
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	97,86	116,55	106,84	100,12	99,28
Bưu chính viễn thông	98,06	98,03	98,03	100,00	99,00
Giáo dục	110,40	105,32	100,00	100,00	105,32
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	106,21	100,00	100,00	106,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,10	103,15	98,21	100,06	100,15
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,18	102,55	102,30	99,98	102,30
<b>2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>132,33</b>	<b>112,02</b>	<b>99,85</b>	<b>97,90</b>	<b>116,70</b>
<b>3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>99,64</b>	<b>98,25</b>	<b>99,95</b>	<b>100,07</b>	<b>99,18</b>



### 13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 4 và 4 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2021	Ước tính tháng 4 năm 2021	Ước tính 4 tháng năm 2021	Tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>573.799,9</b>	<b>587.824,0</b>	<b>2.357.395,8</b>	<b>159,6</b>	<b>119,2</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>95.553,8</b>	<b>100.284,1</b>	<b>399.244,4</b>	<b>296,9</b>	<b>114,1</b>
Đường bộ	95.340,0	100.060,0	398.350,1	297,5	114,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	213,8	224,1	894,3	151,6	113,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>360.960,0</b>	<b>367.810,3</b>	<b>1.490.986,9</b>	<b>144,3</b>	<b>122,6</b>
Đường bộ	360.651,1	367.451,1	1.489.704,4	144,3	122,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	308,9	359,2	1.282,5	197,3	160,4
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>117.162,8</b>	<b>119.602,8</b>	<b>466.652,0</b>	<b>150,5</b>	<b>113,5</b>
<b>Bưu chính, viễn thông</b>	<b>123,3</b>	<b>126,8</b>	<b>512,5</b>	<b>162,6</b>	<b>126,5</b>

## 14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 và 4 tháng năm 2021

	Ước tính tháng 4 năm 2021	Ước tính 4 tháng năm 2021	Tháng 4 năm 2021 so với tháng 3 năm 2021 (%)	Tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>2.550,0</b>	<b>10.227,4</b>	<b>103,3</b>	<b>306,1</b>	<b>114,4</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	2.528,3	10.140,0	103,4	308,6	114,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	21,7	87,4	103,0	158,0	115,8
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>249.732,5</b>	<b>994.614,7</b>	<b>105,1</b>	<b>297,4</b>	<b>114,9</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	249.535,9	993.813,8	105,1	297,6	114,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	196,6	800,9	104,7	156,4	115,0
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>2.512,3</b>	<b>10.116,6</b>	<b>102,2</b>	<b>148,5</b>	<b>123,9</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	2.510,3	10.109,3	102,2	148,5	123,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,0	7,3	114,1	206,3	161,7
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>320.481,2</b>	<b>1.298.891,4</b>	<b>101,9</b>	<b>140,0</b>	<b>120,4</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	319.014,5	1.293.428,0	101,9	139,7	120,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.466,7	5.463,4	109,5	224,4	165,7
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ</b>					
	<b>1.360,0</b>	<b>4.518,9</b>	<b>101,4</b>	<b>140,5</b>	<b>119,3</b>

## 15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2021	Cộng dồn 4 tháng năm 2021	Tháng 4 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>1. Tai nạn giao thông</b>						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	12	54	63,2	66,7	88,5
Đường bộ	"	12	53	66,7	70,6	88,3
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	36	47,1	38,1	73,5
Đường bộ	"	8	35	50,0	42,1	74,5
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	9	41	75,0	300,0	146,4
Đường bộ	"	9	41	75,0	300,0	146,4
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
<b>2. Cháy, nổ</b>						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	13	133,3	133,3	144,4
+ Số vụ cháy	"	4	13	133,3	133,3	144,4
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	41.500,0	57.701,0	197.619,0	75.454,5	226,1
<b>3. Vi phạm môi trường</b>						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	26	65	216,7	53,1	45,8
Số vụ đã xử lý	"	12	49	48,0	63,2	54,4
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	333,5	602,7	357,1	109,9	71,7

\*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 4/2021 tính từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/4/2021

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 4/2021 tính từ ngày 19/3/2021 đến ngày 18/4/2021